

Số: 36 /2024/QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 84/TTr-STC ngày 07 tháng 10 năm 2024 về dự thảo Quyết định Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải phần ngầm của

công trình xây dựng trên mặt đất), đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất

1. Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn thành phố Vũng Tàu:

a) Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

b) Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

c) Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

2. Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn thành phố Bà Rịa:

a) Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn phường: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

b) Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

c) Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

3. Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn thị xã Phú Mỹ:

a) Đất phi nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

b) Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

4. Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Long Điền

a) Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn thị trấn: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

b) Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

c) Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

5. Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Châu Đức

a) Đất phi nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

b) Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

6. Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Đất Đỏ

a) Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn thị trấn: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,5%.

b) Đất phi nông nghiệp thuộc địa bàn xã: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%.

c) Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

7. Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Xuyên Mộc

a) Đất phi nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

b) Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

8. Đất thuộc các tuyến đường, khu vực thuộc địa bàn huyện Côn Đảo.

a) Đất phi nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

b) Đất nông nghiệp: tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

9. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật (trừ đất nông nghiệp), tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,75%.

10. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5%.

Điều 4. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, tiền thuê đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra

ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

1. Đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm đối với đất có mặt nước bằng 20% của đơn giá thuê đất hàng năm của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

2. Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với đất có mặt nước bằng 20% của đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Quy định một số trường hợp cụ thể

Trường hợp dự án sử dụng đất thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặt biệt ưu đãi đầu tư) theo quy định của pháp luật tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, vừa thuộc đối tượng áp dụng mức tỷ lệ phần trăm theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 3 Quyết định này, vừa thuộc đối tượng áp dụng mức tỷ lệ phần trăm theo quy định khoản 9, khoản 10 Điều 3 Quyết định này thì được áp dụng mức tỷ lệ phần trăm thấp hơn.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 11 năm 2024

2. Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr.TU, TTr.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN Tỉnh; các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Như Điều 7;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Báo BRVT, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, TH₈

(3)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Khánh